

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦU KÈ  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HN-ST

Ngày: 10-6-2020.

V/v Chia tài sản chung sau khi ly  
hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

*- Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Quốc Tuấn

2. Bà Đinh Thị Tinh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Thạch Tha, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 380/2019/TLST-HNST ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1974 (chết ngày 31/3/2020).

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1930. Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:* Bà Lâm Thị S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2020 có mặt).

*- Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lâm Thị S là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: bà D và ông Đ đã được Tòa án giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 179/2016/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2016. Khi giải quyết ly hôn về phần chia tài sản chung thì bà D và ông Đ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết cùng vụ ly hôn theo quyết định trên. Về tài sản chung, bà D và ông Đ có lập văn bản là “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016 và được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A. Theo nội dung của tờ thỏa thuận trên, về phần chia tài sản thì bà D và ông Đ thỏa thuận là ông Đ được quản lý toàn bộ tài sản và ông Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D số tiền là 125.000.000 đồng. Sau đó, ông Đ giao cho bà D được 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 25.000.000 đồng, đến nay ông Đ vẫn chưa trả cho bà D. Nay bà D bị bệnh nặng và đã chết vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, có bà Lê Thị B người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D yêu cầu ông Đ trả cho bà B số tiền còn thiếu là 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bà Lâm Thị S là người nhận ủy quyền từ bà Lê Thị B xin rút lãi yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của bà D.

**Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có lời trình bày như sau:** Khi ông và bà D ly hôn, hai người đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung. Theo thỏa thuận thì ông Đ được hưởng toàn bộ số tài sản chung và có nghĩa vụ thanh toán cho bà D số tiền là 120.000.000 đồng chứ không phải là 125.000.000 đồng như yêu cầu của bà D. Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông và bà D có lập thành văn bản, ông và bà D cùng ký tên vào “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016. Đến ngày 26 tháng 7 ông cùng bà D đến Ủy ban nhân dân xã A chứng thực tờ thỏa thuận trên. Vì ông tin tưởng bà D còn nghĩ tình nghĩa nên sẽ ghi đúng nội dung hai người đã thỏa thuận nên khi ký tên vào tờ thỏa thuận ông không có đọc lại nội dung, đến khi bà D khởi kiện ra Tòa thì ông mới biết trong tờ thỏa thuận trên ghi số tiền ông phải giao cho bà D là 125.000.000 đồng. Ngay ngày thỏa thuận tức ngày 22/7/2016 ông đã giao cho bà D nhận trước số tiền là 100.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng sau khi cả hai ký biên bản thuận tình ly hôn thì bà D trở về nhà lấy đồ cá nhân và ông đã giao cho bà D nhận 05 chỉ vàng 24kara. Thời gian giao vàng khoảng tháng 7 năm 2016 (ông không nhớ chính xác ngày nào), lúc đó giá trị 05 chỉ vàng 24kara tương đương 20.000.000 đồng nên ông xem như đã trả đủ cho bà D số tiền còn lại theo thỏa thuận là 20.000.000 đồng. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè trình bày quan điểm giải quyết vụ án:**

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến khi Hội đồng xét xử vụ án đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị Kiểm sát viên nhận định, việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa bà D và ông Đ có lập văn bản bằng “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016 do bà D và ông Đ tự thỏa thuận và cùng ký tên, văn bản thỏa thuận được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng nội dung thỏa thuận phân tài sản thì ông Đ chỉ có nghĩa vụ giao cho bà D là 120.000.000 đồng, ông Đ đã giao trước cho bà D 100.000.000 đồng, sau đó ông Đ giao cho bà D 05 chỉ vàng 24kara quy đổi thành tiền tương đương 20.000.000 đồng nên xem như ông Đ đã thanh toán phần thỏa thuận phân chia tài sản chung cho bà D xong là không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, ông Nguyễn Văn Đ thừa nhận chữ ký trong Tờ thỏa thuận nêu trên là do ông trực tiếp ký tên nên việc thỏa thuận phân chia tài sản chung nêu trên là có thật. Đồng thời, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông đã giao cho bà D 05 chỉ vàng 24kara, lời nại ra này của ông Đ chỉ nhằm để trốn tránh nghĩa vụ với bà D. Do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do nguyên đơn chết nên có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Lê Thị B. Đối với yêu cầu tính lãi do nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi nên đình chỉ đối với yêu cầu này. Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền phân chia tài sản chung, nên quan hệ pháp luật được xác định là “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Mặt khác, ông Nguyễn Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh là đúng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị D đã chết ngày 31 tháng 3 năm 2020 nên căn cứ Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị D là bà Lê Thị B (mẹ ruột bà D) là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu của bà D đòi ông Đ phải trả số tiền chia tài sản chung là 25.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà D và ông Đ có thỏa thuận phân chia tài sản chung và việc thỏa thuận được lập thành văn bản bằng “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016 và có chứng thực tại Ủy

ban nhân dân xã A vào ngày 26 tháng 7 năm 2016. Cả bà D và ông Đ đều tự nguyện ký kết vào tờ thỏa thuận nêu trên và việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên việc thỏa thuận phân chia tài sản trên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện phân chia tài sản chung của vợ chồng thì ông Đạt đã giao cho bà D số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 25.000.000 đồng chưa thực hiện và có tranh chấp.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ thừa nhận chữ ký trong “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016 là do ông trực tiếp ký tên nhưng ông Đ cho rằng khi ký tên ông không có xem lại kỹ nội dung. Bởi thực tế giữa ông Đ và bà D chỉ thỏa thuận là ông Đ được quản lý toàn bộ tài sản, ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà D số tiền là 120.000.000 đồng chứ không phải là 125.000.000 đồng như trong văn bản nêu trên ghi. Ngay khi ký kết thỏa thuận phân chia tài sản thì ông đã giao cho bà D số tiền là 100.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng, thời gian sau bà D về nhà lấy đồ cá nhân thì ông Đ giao cho bà D nhận 05 chỉ vàng 24kara. Tại thời điểm bà D nhận vàng là khoản tháng 7 năm 2016, giá trị 05 chỉ vàng 24kara tương đương 20.000.000 đồng nên ông cho rằng ông đã giao đủ số tiền phân chia tài sản chung cho bà D là 120.000.000 đồng. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Đ nại ra ý kiến như nêu trên là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, bản thân ông Đ là người đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ông Đ và bà D tự lập “Tờ thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng và giải quyết về việc nợ chung” ngày 22/7/2016, ông Đ trực tiếp ký tên vào tờ thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Việc ông Đ cho rằng không có đọc kỹ nội dung thỏa thuận chỉ là cái cớ để không thực hiện giao số tiền còn lại cho bà D. Ngoài ra, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông đã giao cho bà D nhận 05 chỉ vàng 24kara nên không có căn cứ chấp nhận lời khai này của ông là phù hợp theo quy định tại Điều 91 về “Nghĩa vụ chứng minh” của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện thì bà D có yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà D có lời khai xin rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D đồng ý xin rút yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu này của đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà D đã chết vào ngày 31/3/2020, do đó cần buộc ông Đ phải có trách nhiệm trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D là bà Lê Thị B với số tiền 25.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Lê Thị B với số tiền tạm ứng đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006045 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè.

[9] Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè là có căn cứ và đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D do bà D đã chết ngày 31/3/2020 nên có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Lê Thị B.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị D là bà Lê Thị B tổng số tiền là 25.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của nguyên đơn.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 1.250.000 đồng phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị D là bà Lê Thị B số tiền tạm ứng đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006045 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mỹ Ai**